

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN
NHÀ NƯỚC**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Chuyển công tác từ ngày 20 tháng 12 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 911 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.001.470.204.682	47.451.158.221.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	153.561.878.556	473.486.491.174
1. Tiền	111		13.561.878.556	27.486.491.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	446.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	31.631.990.044.732	43.046.186.195.511
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		32.215.012.237.231	43.601.658.924.107
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(583.022.192.499)	(555.472.728.596)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.211.782.486.678	3.905.741.389.625
1. Phải thu khách hàng	131		173.803.166	97.850.799
2. Trả trước cho người bán	132		1.757.164.766	51.874.834.318
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	8	1.202.410.051.574	1.762.685.053.882
4. Phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	135		-	2.083.786.671.731
5. Các khoản phải thu khác	136	9	35.134.244.824	35.190.060.372
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.692.777.652)	(27.893.081.477)
IV. Hàng tồn kho	140		480.731.109	629.504.610
1. Hàng tồn kho	141		480.731.109	629.504.610
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.655.063.607	25.114.640.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.342.803.858	226.381.650
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	17	-	22.773.212.070
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.312.259.749	2.115.046.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.079.979.423.474	13.625.373.895.827
I. Tài sản cố định	220		169.886.787.817	174.889.486.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.448.685.456	24.347.823.120
- Nguyên giá	222		56.311.369.256	55.858.503.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.862.683.800)	(31.510.680.149)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	149.438.102.361	150.219.689.877
- Nguyên giá	228		152.042.311.792	151.789.811.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.604.209.431)	(1.570.121.915)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	321.973.328
II. Bất động sản đầu tư	240	12	30.528.814.977	31.808.290.720
- Nguyên giá	241		37.356.213.641	37.547.492.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.827.398.664)	(5.739.202.054)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	16.781.808.201.187	13.318.027.567.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.904.895.930.000	1.014.478.171.671
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.798.652.084.999	4.220.675.156.443
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.276.158.418.181	8.090.092.426.157
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(197.898.231.993)	(7.218.187.031)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		97.755.619.493	100.648.551.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	16	96.554.725.449	99.513.407.498
2. Tài sản dài hạn khác	278		1.200.894.044	1.135.144.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100+200)	290		50.081.449.628.156	61.076.532.117.447

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.882.217.517.775	21.530.291.076.854
I. Nợ ngắn hạn	310		2.542.500.089.543	2.321.660.205.342
1. Vay ngắn hạn	311		80.000.550.000	-
2. Phải trả người bán	312		10.530.762.458	8.988.853.963
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.286.005.127.754	685.051.859.594
4. Phải trả người lao động	315		72.614.048.610	60.442.877.929
5. Chi phí phải trả	316		900.789.008	1.357.104.057
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	6.453.148.497	1.478.620.010.559
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		85.625.104.827	86.881.577.456
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		370.558.389	317.921.784
II. Nợ dài hạn	330		339.717.428.232	152.697.399.522
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.877.651.199	1.803.423.894
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		337.839.777.033	150.893.975.628
III. Các quỹ phải trả	340		-	19.055.933.471.990
1. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	341		-	19.055.933.471.990
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.199.232.110.381	39.546.241.040.593
I. Vốn chủ sở hữu	410		47.199.232.110.381	39.546.241.040.593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	26.042.099.603.635	21.905.833.096.513
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.946.037.237.766	17.451.786.200.322
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.181.639.372.892	159.165.847.670
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.081.449.628.156	61.076.532.117.447

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	3.128	750.815
- EUR	8.985	18.083
- GBP	1.747	6.747
- JPY	641.000	26.000
- HKD	14.500	14.500
- SGD	1.904	672


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

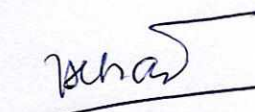
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm trước (Điều chỉnh lại)	
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	20	12.705.009.071.235	7.401.192.873.423
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	21	2.916.629.390.600	554.233.250.087
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		9.788.379.680.635	6.846.959.623.336
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		655.351	38.054.907
5. Chi phí tài chính	22		108.664.997	108.736.908
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	327.278.726.567	242.937.807.139
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	30		9.460.992.944.422	6.603.951.134.196
8. Thu nhập khác	31		7.058.795.913	7.556.651.106
9. Chi phí khác	32		809.041.373	6.001.553.438
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.249.754.540	1.555.097.668
11. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.098.338.770.956	161.493.741.275
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		10.565.581.469.918	6.766.999.973.139
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.225.604.024.667	316.284.611.677
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.339.977.445.251	6.450.715.361.462


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

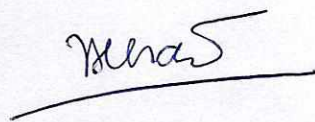
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.885.913.096.157	15.578.342.589.026	554.228.324.100	37.917.560.996	38.056.401.570.279
Tăng vốn trong năm	1.021.123.904.174	-	-	-	1.021.123.904.174
Giảm vốn trong năm	(1.001.203.903.818)	-	-	-	(1.001.203.903.818)
Tăng quỹ trong năm	-	-	33.067.951.471	-	33.067.951.471
Giảm quỹ trong năm	-	-	(557.840.379.483)	-	(557.840.379.483)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.450.715.361.462	6.450.715.361.462
Phân phối lợi nhuận	-	1.873.443.611.296	-	(1.925.609.143.529)	(52.165.532.233)
Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	(4.403.938.824.593)	(4.403.938.824.593)
Điều chỉnh khác	-	-	-	80.893.334	80.893.334
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.905.833.096.513	17.451.786.200.322	29.455.896.088	159.165.847.670	39.546.241.040.593
Tăng vốn trong năm	4.136.266.507.122	-	-	-	4.136.266.507.122
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.339.977.445.251	9.339.977.445.251
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.494.251.037.444	-	(2.520.837.185.158)	(26.586.147.714)
Nộp ngân sách nhà nước (ii)	-	-	-	(5.796.666.734.871)	(5.796.666.734.871)
Số dư tại ngày 31/12/2018	26.042.099.603.635	19.946.037.237.766	29.455.896.088	1.181.639.372.892	47.199.232.110.381

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (i) Tạm phân phối lợi nhuận và trích các quỹ (chưa bao gồm quỹ thưởng thành tích bán vốn) theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.
- (ii) Nộp ngân sách nhà nước năm 2018 theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 4 năm 2016 về "Hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp".




Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019



Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán



Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ đồng.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 259 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 272 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có công ty con và các công ty liên kết (thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100,00	100,00	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	22,03	22,03	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC Bảo Việt	Hà Nội	50,00	50,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33,00	33,00	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	29,00	29,00	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC (i)	Hải Phòng	25,00	25,00	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

- (i) Công ty Cổ phần Cảng MIPEC được sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- *Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;*
- *Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;*
- *Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.*

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- *Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;*
- *Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;*
- *Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.*

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2017 phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2017, Công văn số 13135/VPCP-KHTH ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 11718/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty đã bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp về Bộ Tài chính quản lý theo Biên bản bàn giao ngày 14 tháng 8 năm 2018. Theo đó, số liệu của Quỹ không còn được phản ánh vào số liệu cuối năm trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) nhưng không bao gồm các công ty tiếp nhận chuyển giao được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được thành lập mới trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày thành lập công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tổng công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con được tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. Khoản đầu tư vào các công ty con nhận bàn giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đối với các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản được chia từ công ty liên kết phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các công ty liên kết được Tổng công ty nhận chuyển giao:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do Tổng công ty tiếp nhận chuyển giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có) như trình bày tại chính sách kế toán của khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính".

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là từ 01 đến 04 năm.

Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con/liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn "Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư 228"); Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 3369").

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách mà không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 3369.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ tiền lương

Tổng công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng năm căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và Quyết định 3369:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý doanh nghiệp) nộp về ngân sách nhà nước.

Tổng công ty tạm chưa trích lập quỹ thưởng thành tích bán vốn trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2018, Ban Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ngày 22 tháng 11 năm 2018 và của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC (công ty con của Tổng công ty) ngày 28 tháng 11 năm 2018.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tài sản				
Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	1.762.583.937.215	101.116.667	1.762.685.053.882
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	22.533.107.178	240.104.892	22.773.212.070
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	685.061.627.053	(9.767.459)	685.051.859.594
Chi phí phải trả	316	2.194.574.207	(837.470.150)	1.357.104.057
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.479.675.507.521	(1.055.496.962)	1.478.620.010.559
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	85.275.820.191	1.605.757.265	86.881.577.456
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	150.931.105.251	(37.129.623)	150.893.975.628
Vốn chủ sở hữu				
Quỹ đầu tư phát triển	417	17.451.110.871.834	675.328.488	17.451.786.200.322
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	242.974.936.762	(37.129.623)	242.937.807.139
Thu nhập khác	31	5.582.790.660	1.973.860.446	7.556.651.106
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	316.524.716.569	(240.104.892)	316.284.611.677

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.533.021.892	3.855.651.489
Tiền gửi ngân hàng	8.028.856.664	23.630.839.685
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	446.000.000.000
	153.561.878.556	473.486.491.174

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền theo nguồn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty	153.561.878.556	456.215.878.217
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (i)	-	17.270.612.957
	153.561.878.556	473.486.491.174

(i) Tiền của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được chuyển giao về Bộ Tài chính trong năm 2018.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn theo nguồn hình thành như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty (i)	32.215.012.237.231	26.646.743.202.706
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (ii)	-	16.954.915.721.401
	32.215.012.237.231	43.601.658.924.107
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Tổng công ty (i)	(583.022.192.499)	(555.472.728.596)
	31.631.990.044.732	43.046.186.195.511

(i) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	25.984.743.134.648	18.980.338.584.527
Đầu tư cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	1.271.860.439.732	3.545.535.708.592
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.133.597.887.221	3.991.839.235.628
Vốn góp tại các công ty TNHH	82.897.401.671	-
Trái phiếu	500.000.000.000	-
Khác	241.913.373.959	129.029.673.959
	32.215.012.237.231	26.646.743.202.706
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(583.022.192.499)	(555.472.728.596)
	31.631.990.044.732	26.091.270.474.110

(ii) Các khoản đầu tư của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được chuyển giao về Bộ Tài chính trong năm 2018.

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu	523.293.096.098	320.881.372.575
Cổ tức phải thu	678.214.277.501	1.441.682.514.024
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	902.677.975	121.167.283
	1.202.410.051.574	1.762.685.053.882

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ cổ phần hóa	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	5.678.348.736	5.734.164.284
	35.134.244.824	35.190.060.372

10. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị quần lý	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	27.443.028.453	11.382.077.418	13.600.373.611	2.211.291.533	1.221.732.254	55.858.503.269
Tăng do mua sắm	-	449.169.000	-	92.000.000	-	541.169.000
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	(88.303.013)	(88.303.013)
Phân loại lại	-	901.000.000	-	(901.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	27.443.028.453	12.732.246.418	13.600.373.611	1.402.291.533	1.133.429.241	56.311.369.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.826.192.262	9.849.591.553	8.701.028.702	1.682.194.669	451.672.963	31.510.680.149
Khấu hao trong năm	1.352.791.748	1.107.992.356	1.427.034.625	277.024.285	275.463.651	4.440.306.665
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	(88.303.014)	(88.303.014)
Phân loại lại	-	1.265.000.000	-	(1.270.000.000)	5.000.000	-
Số dư cuối năm	12.178.984.010	12.222.583.909	10.128.063.327	689.218.954	643.833.600	35.862.683.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	16.616.836.191	1.532.485.865	4.899.344.909	529.096.864	770.059.291	24.347.823.120
Tại ngày cuối năm	15.264.044.443	509.662.509	3.472.310.284	713.072.579	489.595.641	20.448.685.456

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 24.257.677.463 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.945.507.418 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	147.784.558.760	4.005.253.032	151.789.811.792
Tăng trong năm	-	252.500.000	252.500.000
Số dư cuối năm	147.784.558.760	4.257.753.032	152.042.311.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	1.570.121.915	1.570.121.915
Khấu hao trong năm	-	1.034.087.516	1.034.087.516
Số dư cuối năm	-	2.604.209.431	2.604.209.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	147.784.558.760	2.435.131.117	150.219.689.877
Tại ngày cuối năm	147.784.558.760	1.653.543.601	149.438.102.361

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	37.547.492.774
Giảm do thanh lý	(191.279.133)
Số dư cuối năm	37.356.213.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.739.202.054
Khấu hao trong năm	1.279.475.743
Giảm do thanh lý	(191.279.133)
Số dư cuối năm	6.827.398.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	31.808.290.720
Tại ngày cuối năm	30.528.814.977

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100,00	100,00	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn theo nguồn hình thành như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty (i)	16.979.706.433.180	13.325.245.754.271
Các khoản đầu tư ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (*)	1.796.954.356.226	700.289.937.670
Các khoản đầu tư ghi nhận theo giá gốc (**)	15.182.752.076.954	12.624.955.816.601
	16.979.706.433.180	13.325.245.754.271
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Tổng công ty (i)	(197.898.231.993)	(7.218.187.031)
	(197.898.231.993)	(7.218.187.031)
	16.781.808.201.187	13.318.027.567.240

(*) Phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty và được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

(**) Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn do Tổng công ty tiếp nhận bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(i) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	5.581.639.962.964	5.895.676.165.468
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết	6.182.392.410.755	1.260.998.127.671
Trái phiếu	5.180.000.000.000	6.050.000.000.000
Khác	35.674.059.461	118.571.461.132
	16.979.706.433.180	13.325.245.754.271
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(197.898.231.993)	(7.218.187.031)
	(197.898.231.993)	(7.218.187.031)
	16.781.808.201.187	13.318.027.567.240

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	615.234.090.000	541.124.090.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	1.181.720.266.226	159.165.847.670
	1.796.954.356.226	700.289.937.670

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	22,03	22,03	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50,00	50,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33,00	33,00	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	29,00	29,00	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC	Hải Phòng	25,00	25,00	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	10.666.994.972.171	10.729.180.462.665
Tổng công nợ	4.896.701.481.610	9.055.635.729.730
Tài sản thuần	5.770.293.490.561	1.673.544.732.935
Phần tài sản thuần Tổng công ty đầu tư vào công ty liên kết	1.796.954.356.226	700.289.937.670
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	9.280.856.670.788	9.364.402.406.735
Lợi nhuận thuần	3.869.533.836.863	540.535.584.301
Phần lãi trong công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty)	1.098.338.770.956	161.493.741.275

Chi tiết biến động đầu tư vào các công ty liên kết bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01	700.289.937.670	1.511.577.826.763
Đầu tư tăng trong năm	190.000.000.000	67.217.790.000
Thoái vốn trong năm	-	(996.229.523.568)
Giảm khác	(115.890.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	1.098.338.770.956	161.493.741.275
Cổ tức nhận trong năm	(75.784.352.400)	(43.769.896.800)
Số dư tại ngày 31/12	1.796.954.356.226	700.289.937.670

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	94.868.880.943	98.801.616.534
Khác	1.685.844.506	711.790.964
	96.554.725.449	99.513.407.498

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm				Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số bù trừ	
I. Phải nộp					
1.1. Thuế phải nộp Nhà nước	3.406.229.904	1.238.705.720.405	1.098.181.590.215	26.083.608.337	117.846.751.757
Thuế giá trị gia tăng	86.140.290	1.119.505.018	1.081.034.334	-	124.610.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.465.496.321	1.225.604.024.667	1.084.780.853.935	26.083.608.337	116.205.058.716
Thuế thu nhập cá nhân	1.854.593.293	11.976.190.720	12.313.701.946	-	1.517.082.067
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-	-
1.2. Các khoản phải nộp khác	681.645.629.690	5.796.666.734.871	4.310.153.988.564	-	2.168.158.375.997
Các khoản khác (i)	681.645.629.690	5.796.666.734.871	4.310.153.988.564	-	2.168.158.375.997
Tổng cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	685.051.859.594	7.035.372.455.276	5.408.335.578.779	26.083.608.337	2.286.005.127.754
II. Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.773.212.070	-	-	22.773.212.070	-
Tổng cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	22.773.212.070	-	-	22.773.212.070	-

(i) Phần ảnh số dư phải nộp về ngân sách nhà nước phần lợi nhuận còn lại của năm tài chính.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả từ giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	-	1.471.912.031.120
Các khoản phải trả khác	6.453.148.497	6.707.979.439
	6.453.148.497	1.478.620.010.559

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26.042.099.603.635 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.905.833.096.513 VND).

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	3.338.325.012.348	5.030.244.914.418
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	7.797.218.016.250	980.669.855.276
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu tín phiếu	1.559.634.235.465	1.373.605.225.753
Doanh thu khác	9.831.807.172	16.672.877.976
	12.705.009.071.235	7.401.192.873.423

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	2.625.011.391.126	422.562.931.018
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	218.229.508.865	69.594.158.807
Chi phí repo Trái phiếu Chính phủ	-	35.205.221.120
Chi phí nhân viên	63.241.541.774	13.348.297.621
Chi phí hoa hồng môi giới	5.192.264.508	8.276.058.234
Các chi phí khác	4.954.684.327	5.246.583.287
	2.916.629.390.600	554.233.250.087

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.526.989.234	105.593.531.458
Chi phí công cụ đồ dùng	733.745.521	1.761.632.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.439.158.795	5.310.811.369
Thuế, phí, và lệ phí	87.461.681	113.288.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.756.469.583	60.488.532.475
Chi phí khác	207.935.205.578	69.039.057.274
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(200.303.825)	630.953.876
	327.278.726.567	242.937.807.139

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.565.581.469.918	6.766.999.973.139
Thu nhập không chịu thuế	(4.439.974.179.571)	(5.195.509.132.125)
Chi phí không được khấu trừ	2.412.832.982	9.932.217.372
Thu nhập chịu thuế	6.128.020.123.329	1.581.423.058.386
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.604.024.667	316.284.611.677

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng công ty là các đơn vị có vốn đầu tư của Tổng công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các công ty con		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty con	3.525.814.990.000	649.815.160.000
Các công ty liên kết		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty liên kết	496.160.310.000	213.677.346.174
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	3.014.180.770.242	4.853.307.659.842

Số dư chủ yếu với các bên liên quan là giá trị đầu tư vào các công ty con tiếp nhận chuyển giao, công ty liên kết và phải thu cổ tức tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con tiếp nhận chuyển giao	3.904.895.930.000	1.014.478.171.671
Đầu tư vào công ty liên kết	5.798.652.084.999	4.220.675.156.443
Phải thu cổ tức	655.050.128.924	1.417.380.109.605

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN
NHÀ NƯỚC**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

117 phố Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 25

U.N. : 010
C
TRÁCH
DI
V
Q. ĐỒNG

499
NG C
ÂU
INH
JN
C
IU C

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

117 phố Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Phó Tổng Giám đốc (Chuyển công tác từ ngày 20 tháng 12 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

112506
ÔNG T
NHIỆM H
LOIT
ỆT NA
ĐA - TP

Số: 910 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 từ trang 5 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.745.783.014.274	47.118.241.380.237
I. Tiền	110	6	10.149.299.102	25.060.080.925
1. Tiền	111		10.149.299.102	25.060.080.925
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	31.452.801.166.650	43.125.032.809.982
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		32.012.688.936.336	43.669.409.726.421
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(559.887.769.686)	(544.376.916.439)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.280.351.154.075	3.943.130.305.125
1. Phải thu khách hàng	131		173.803.166	97.850.799
2. Trả trước cho người bán	132		1.730.331.900	79.393.400
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	8	1.271.011.815.075	1.851.869.410.300
4. Phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	135		-	2.083.786.671.731
5. Các khoản phải thu khác	136	9	35.127.981.586	35.190.060.372
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.692.777.652)	(27.893.081.477)
IV. Hàng tồn kho	140		480.731.109	629.504.610
1. Hàng tồn kho	141		480.731.109	629.504.610
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.000.663.338	24.388.679.595
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	-	22.773.212.070
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.000.663.338	1.615.467.525
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.057.372.757.113	13.787.394.162.596
I. Tài sản cố định	220		166.782.858.572	171.099.563.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.344.756.211	20.557.900.494
- Nguyên giá	222		49.898.930.419	49.538.064.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.554.174.208)	(28.980.163.939)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	149.438.102.361	150.219.689.877
- Nguyên giá	228		152.042.311.792	151.789.811.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.604.209.431)	(1.570.121.915)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	321.973.328
II. Bất động sản đầu tư	240	12	30.528.814.977	31.808.290.720
- Nguyên giá	241		37.356.213.641	37.547.492.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.827.398.664)	(5.739.202.054)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	15.763.108.778.505	13.484.794.449.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.904.895.930.000	2.014.478.171.671
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.001.697.728.773	3.520.385.218.773
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.046.855.306.583	7.950.532.859.461
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(190.340.186.851)	(601.799.999)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		96.952.305.059	99.691.858.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	14	96.399.581.515	99.204.884.727
2. Tài sản dài hạn khác	278		552.723.544	486.973.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100+200)	290		48.803.155.771.387	60.905.635.542.833

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

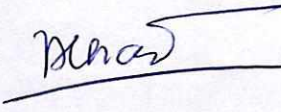
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

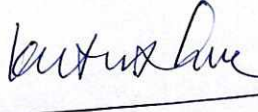
Đơn vị: VND

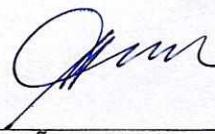
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.785.563.033.898	21.518.560.349.910
I. Nợ ngắn hạn	310		2.445.845.605.666	2.309.929.478.398
1. Phải trả người bán	312		5.422.899.958	7.777.892.270
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.285.460.775.089	683.423.429.744
3. Phải trả người lao động	315		66.492.604.489	55.539.628.264
4. Chi phí phải trả	316		811.172.160	1.357.104.057
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.164.095.207	1.478.462.738.046
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		81.123.500.374	83.050.764.233
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		370.558.389	317.921.784
II. Nợ dài hạn	330		339.717.428.232	152.697.399.522
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.877.651.199	1.803.423.894
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		337.839.777.033	150.893.975.628
III. Các quỹ phải trả	340		-	19.055.933.471.990
1. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	341		-	19.055.933.471.990
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.017.592.737.489	39.387.075.192.923
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.017.592.737.489	39.387.075.192.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	26.042.099.603.635	21.905.833.096.513
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.946.037.237.766	17.451.786.200.322
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.803.155.771.387	60.905.635.542.833

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Ngoại tệ các loại		
1. USD	3.128	750.815
2. EUR	8.985	18.083
3. GBP	1.747	6.747
4. JPY	641.000	26.000
5. HKD	14.500	14.500
6. SGD	1.904	672


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán


Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	18	12.709.342.941.808	7.437.053.475.083
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	19	2.895.354.964.009	558.432.494.732
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		9.813.987.977.799	6.878.620.980.351
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		655.351	38.054.907
5. Chi phí tài chính	22		19.854.151	5.570.152
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	297.132.226.304	215.342.257.525
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	30		9.516.836.552.695	6.663.311.207.581
8. Thu nhập khác	31		7.058.795.913	7.556.651.106
9. Chi phí khác	32		809.041.373	6.001.553.438
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.249.754.540	1.555.097.668
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.523.086.307.235	6.664.866.305.249
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1.208.916.182.420	302.965.492.323
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.314.170.124.815	6.361.900.812.926

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán



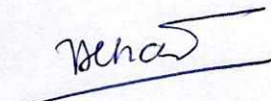
Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán, thoái các khoản đầu tư tài chính	01		8.287.840.014.626	2.179.120.980.774
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02		(8.307.893.069.760)	(2.563.996.591.550)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03		5.579.737.596.698	5.068.225.827.755
4. Tiền chi trả cho người lao động	05		(105.379.435.908)	(112.800.118.003)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(1.066.957.866.674)	(236.697.875.263)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		3.426.695.993.463	2.033.547.143.178
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(3.517.910.762.668)	(2.215.250.781.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.296.132.469.777	4.152.148.585.476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21		(231.779.000)	(1.594.582.258)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	22		-	210.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(231.779.000)	(1.384.582.258)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thuần từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	38		(651.484.036)	698.759
2. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39		(4.310.159.988.564)	(4.153.476.796.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.310.811.472.600)	(4.153.476.097.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(14.910.781.823)	(2.712.094.192)
Tiền đầu năm	60		25.060.080.925	27.772.175.117
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	6	10.149.299.102	25.060.080.925


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.885.913.096.157	15.543.215.956.445	554.228.324.100	-	37.983.357.376.702
Tăng vốn trong năm	1.021.123.904.174	-	-	-	1.021.123.904.174
Tăng quỹ trong năm	-	-	33.067.951.471	-	33.067.951.471
Giảm quỹ trong năm	-	-	(557.840.379.483)	-	(557.840.379.483)
Giảm vốn trong năm	(1.001.203.903.818)	-	-	-	(1.001.203.903.818)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.361.900.812.926	6.361.900.812.926
Phân phối lợi nhuận	-	1.908.570.243.877	-	(1.957.961.988.333)	(49.391.744.456)
Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	(4.403.938.824.593)	(4.403.938.824.593)
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.905.833.096.513	17.451.786.200.322	29.455.896.088	-	39.387.075.192.923
Tăng vốn trong năm	4.136.266.507.122	-	-	-	4.136.266.507.122
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.314.170.124.815	8.314.170.124.815
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.494.251.037.444	-	(2.517.503.389.944)	(23.252.352.500)
Nộp ngân sách nhà nước (ii)	-	-	-	(5.796.666.734.871)	(5.796.666.734.871)
Số dư tại ngày 31/12/2018	26.042.099.603.635	19.946.037.237.766	29.455.896.088	-	46.017.592.737.489

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (i) Tạm phân phối lợi nhuận và trích các quỹ (chưa bao gồm quỹ thưởng thành tích bán vốn) theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.
- (ii) Nộp ngân sách nhà nước năm 2018 theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 4 năm 2016 về "Hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp".

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán



Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ đồng.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 242 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- *Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;*
- *Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;*
- *Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.*

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2017 phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2017, Công văn số 13135/VPCP-KHTH ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 11718/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty đã bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp về Bộ Tài chính quản lý theo Biên bản bàn giao ngày 14 tháng 8 năm 2018. Theo đó, số liệu của Quỹ không còn được phản ánh vào số liệu cuối năm trên báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là các công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn "Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư 228"); Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 3369").

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liên kết với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách mà không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 3369.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.



Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ tiền lương

Tổng công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng năm căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và Quyết định 3369:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý doanh nghiệp) nộp về ngân sách nhà nước.

Tổng công ty tạm chưa trích lập quỹ thưởng thành tích bán vốn trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

500
3 TY
M HUU
ITT
NAN
- TP.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2018, Ban Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã	Điều chỉnh	Số sau
		trình bày		điều chỉnh
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tài sản				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	22.533.107.178	240.104.892	22.773.212.070
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	683.453.420.536	(29.990.792)	683.423.429.744
Chi phí phải trả	316	2.194.574.207	(837.470.150)	1.357.104.057
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.479.599.128.342	(1.136.390.296)	1.478.462.738.046
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	81.445.006.968	1.605.757.265	83.050.764.233
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	150.931.105.251	(37.129.623)	150.893.975.628
Vốn chủ sở hữu				
Quỹ đầu tư phát triển	417	17.451.110.871.834	675.328.488	17.451.786.200.322
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	215.379.387.148	(37.129.623)	215.342.257.525
Thu nhập khác	31	5.582.790.660	1.973.860.446	7.556.651.106
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	303.205.597.215	(240.104.892)	302.965.492.323

6. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.273.327.452	3.680.366.438
Tiền gửi ngân hàng	4.875.971.650	21.379.714.487
	10.149.299.102	25.060.080.925

Chi tiết khoản tiền theo nguồn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty	10.149.299.102	7.829.002.067
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (i)	-	17.231.078.858
	10.149.299.102	25.060.080.925

(i) Tiền của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được chuyển giao về Bộ Tài chính trong năm 2018.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn theo nguồn hình thành như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty (i)	31.452.801.166.650	26.170.117.088.581
- Giá gốc đầu tư/giá trị nhận bàn giao	32.012.688.936.336	26.714.494.005.020
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(559.887.769.686)	(544.376.916.439)
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (ii)	-	16.954.915.721.401
- Giá gốc đầu tư	-	16.954.915.721.401
	31.452.801.166.650	43.125.032.809.982

(i) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	25.544.743.134.648	18.703.338.584.527
Đầu tư cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	1.086.730.101.430	3.349.162.420.906
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.556.404.924.628	4.532.963.325.628
Vốn góp tại các công ty TNHH	82.897.401.671	-
Trái phiếu	500.000.000.000	-
Khác	241.913.373.959	129.029.673.959
	32.012.688.936.336	26.714.494.005.020
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(559.887.769.686)	(544.376.916.439)
	31.452.801.166.650	26.170.117.088.581

(ii) Các khoản đầu tư của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được chuyển giao về Bộ Tài chính trong năm 2018.

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền lãi đầu tư tài chính	517.123.815.124	313.667.114.241
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	753.887.999.951	1.538.202.296.059
	1.271.011.815.075	1.851.869.410.300

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ cổ phần hóa	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	5.672.085.498	5.734.164.284
	35.127.981.586	35.190.060.372

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-SCIC

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Thiết bị quản lý		Phương tiện vận tải		Máy móc, thiết bị		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	25.302.768.071	11.626.162.149	9.970.666.958	1.416.735.000	1.221.732.255	49.538.064.433						
Tăng do mua sắm	-	449.169.000	-	-	-	449.169.000						
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	(88.303.014)						
Phân loại lại	-	901.000.000	-	(901.000.000)	-	-						
Số dư cuối năm	25.302.768.071	12.976.331.149	9.970.666.958	515.735.000	1.133.429.241	49.898.930.419						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	9.723.936.033	9.569.984.252	7.840.697.158	1.393.873.533	451.672.963	28.980.163.939						
Khấu hao trong năm	1.194.541.856	1.107.992.356	1.010.730.877	73.584.543	275.463.651	3.662.313.283						
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	(88.303.014)	(88.303.014)						
Phân loại lại	-	1.265.000.000	-	(1.270.000.000)	5.000.000	-						
Số dư cuối năm	10.918.477.889	11.942.976.608	8.851.428.035	197.458.076	643.833.600	32.554.174.208						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	15.578.832.038	2.056.177.897	2.129.969.800	22.861.467	770.059.292	20.557.900.494						
Tại ngày cuối năm	14.384.290.182	1.033.354.541	1.119.238.923	318.276.924	489.595.641	17.344.756.211						

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.779.815.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.467.645.765 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	147.784.558.760	4.005.253.032	151.789.811.792
Tăng trong năm	-	252.500.000	252.500.000
Số dư cuối năm	147.784.558.760	4.257.753.032	152.042.311.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	1.570.121.915	1.570.121.915
Khấu hao trong năm	-	1.034.087.516	1.034.087.516
Số dư cuối năm	-	2.604.209.431	2.604.209.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	147.784.558.760	2.435.131.117	150.219.689.877
Tại ngày cuối năm	147.784.558.760	1.653.543.601	149.438.102.361

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	37.547.492.774
Giảm do thanh lý	(191.279.133)
Số dư cuối năm	37.356.213.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.739.202.054
Khấu hao trong năm	1.279.475.743
Giảm do thanh lý	(191.279.133)
Số dư cuối năm	6.827.398.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	31.808.290.720
Tại ngày cuối năm	30.528.814.977

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	5.465.156.418.773	5.791.363.218.773
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết	4.352.618.487.122	525.461.570.000
Trái phiếu	5.100.000.000.000	6.050.000.000.000
Khác	1.035.674.059.461	1.118.571.461.132
	15.953.448.965.356	13.485.396.249.905
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(190.340.186.851)	(601.799.999)
	15.763.108.778.505	13.484.794.449.906

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	94.868.880.943	98.801.616.534
Khác	1.530.700.572	403.268.193
	96.399.581.515	99.204.884.727

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm				Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	Số bù trừ VND	
I. Phải nộp					
1.1 Thuế phải nộp Nhà nước	1.777.800.054	1.220.799.603.212	1.079.191.395.837	26.083.608.337	117.302.399.092
Thuế giá trị gia tăng	86.140.290	1.119.505.018	1.081.034.334	-	124.610.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.208.916.182.420	1.066.957.866.674	26.083.608.337	115.874.707.409
Thuế thu nhập cá nhân	1.691.659.764	10.760.915.774	11.149.494.829	-	1.303.080.709
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
1.2 Các khoản phải nộp khác	681.645.629.690	5.796.666.734.871	4.310.153.988.564	-	2.168.158.375.997
Các khoản khác (i)	681.645.629.690	5.796.666.734.871	4.310.153.988.564	-	2.168.158.375.997
Tổng cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	683.423.429.744	7.017.466.338.083	5.389.345.384.401	26.083.608.337	2.285.460.775.089
II. Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.773.212.070	-	-	22.773.212.070	-
Tổng cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	22.773.212.070	-	-	22.773.212.070	-

(i) Phần ảnh số dư phải nộp về ngân sách nhà nước phần lợi nhuận còn lại của năm tài chính.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả từ giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	-	1.471.912.031.120
Các khoản phải trả khác	6.164.095.207	6.550.706.926
	6.164.095.207	1.478.462.738.046

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26.042.099.603.635 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.905.833.096.513 VND).

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	3.477.503.873.098	5.159.942.229.364
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	7.693.212.425.150	931.735.656.220
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu	1.528.794.836.388	1.335.557.882.367
Doanh thu khác	9.831.807.172	9.817.707.132
	12.709.342.941.808	7.437.053.475.083

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	2.616.795.821.000	423.924.191.529
Chi phí nhân viên	63.241.541.774	13.348.297.621
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	205.249.240.099	72.488.152.254
Chi phí mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	-	35.205.221.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.192.264.508	8.276.058.234
Các chi phí khác	4.876.096.628	5.190.573.974
	2.895.354.964.009	558.432.494.732

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	41.234.767.751	93.159.817.153
Chi phí công cụ đồ dùng	472.358.501	1.188.656.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.661.165.413	4.769.474.714
Thuế, phí, và lệ phí	84.461.681	110.288.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.471.809.432	46.986.000.021
Chi phí khác	207.407.967.351	68.497.066.546
<i>Trong đó: trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	<i>186.945.801.405</i>	<i>46.850.333.864</i>
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(200.303.825)	630.953.876
	297.132.226.304	215.342.257.525

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.523.086.307.235	6.664.866.305.249
Thu nhập không chịu thuế	(3.480.814.269.365)	(5.159.942.229.364)
Chi phí không được khấu trừ	2.308.874.230	9.903.385.731
Thu nhập chịu thuế	6.044.580.912.100	1.514.827.461.616
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.208.916.182.420	302.965.492.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.208.916.182.420	302.965.492.323

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng công ty là các đơn vị có vốn đầu tư của Tổng công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các công ty con		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty con	3.525.814.990.000	649.815.160.000
Các công ty liên kết		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty liên kết	496.160.310.000	281.448.136.174
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	3.166.208.881.532	4.962.455.538.433

Số dư chủ yếu với các bên liên quan là giá trị đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tiếp nhận chuyển giao và phải thu cổ tức tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:


	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.904.895.930.000	2.014.478.171.671
Đầu tư vào công ty liên kết	4.001.697.728.773	3.520.385.218.773
Phải thu cổ tức	731.212.994.480	1.514.290.973.418

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng.


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc